

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 769/TTr-STC ngày 27/12/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế các huyện, khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau**

- a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Phụ lục I
- b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Phụ lục II
- c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên: Phụ lục III
- d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên: Phụ lục IV
- đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Phụ lục V
- e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên: Phụ lục VI
- g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác: Phụ lục VII

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường và đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở, ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định. Đồng thời, theo dõi biến động giá tính thuế tài nguyên và loại tài nguyên do các tổ chức cá nhân kê khai. Trường hợp có phát sinh loại tài nguyên mới và giá tài nguyên phổ biến biến động thuộc các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính (được sửa đổi bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính), thì có văn bản đề xuất điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế của tài nguyên đó, kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi Sở Tài chính để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính xem xét theo quy định.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến

được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chi phí chế biến theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: thường xuyên rà soát Danh mục các mã nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên và theo dõi biến động giá các loại tài nguyên hiện đang khai thác trên địa bàn quản lý để đề xuất điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

5. Những nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26/11/2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên (*được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ*); Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 và các văn bản khác có liên quan.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD, TN&MT, NN&PTNT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Công TTĐT tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Đài PTTH và Báo Quảng Nam;
- Lưu: VT, KTN, TH, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Nam Hưng**



